

生詞二

請 qǐng (V) please / mời

▶ 請喝茶。 Qǐng hē chá.

喝 hē (V) to drink / uống

▶ 他喝咖啡。 Tā hē kāfēi.

茶 chá (N) tea / trà

▶ 台灣人喜歡不喜歡喝茶？ Táiwān rén xǐhuān bù xǐhuān hē chá?

很 hěn (Adv) very / rất

▶ 我很喜歡台灣。 Wǒ hěn xǐhuān táiwān.